TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 61/2025/HS-ST Ngày: 28-4-2025	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Sao

C*ác Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lầu Thị Liên

2. Ông Khoàng Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên tham gia phiên toà*:** Ông Nguyễn Tiến Khôi - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2025, tại Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 63/2025/TLST-HS, ngày 17 tháng 3 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2025/QĐXXST-HS, ngày 16 tháng 4 năm 2025 đối với bị cáo:

Họ và tên: Tráng A Ch, sinh ngày 01/01/1994 tại huyện M, tỉnh Yên Bái; Nơi thường trú: Bản H 2, xã V, huyện N, tỉnh Điện Biên; Nghề nghiệp: Nông nghiệp; Trình độ học vấn: Không; Dân tộc: Mông; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Tin lành; Quốc tịch: Việt Nam; Số căn cước công dân 011094004410, ngày cấp: 03/6/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an; Con ông Tráng A D (đã chết) và bà Giàng Thị S; Bị cáo có vợ là Hạng Thị S1 và 05 người con; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Bị cáo chưa bị kết án, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 15/11/2024 cho đến nay, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Tráng A Ch:* Bà Nguyễn Thị Lan, sinh năm 1994, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên, có mặt.

- *Bị hại:* Chị S Thị Th, sinh năm 1991; địa chỉ: Bản T 2, xã T, huyện N, tỉnh Điện Biên, có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại*: Bà Giàng Thị Nhung, sinh năm 1987, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên, có mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Tráng A L, sinh năm 1989; địa chỉ: Bản A 2, xã B, huyện N, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

- *Người phiên dịch tiếng Mông:* Bà Thào Thị Dính, sinh năm 1988; địa chỉ: Bản Huổi Đáp, xã Nà Khoa, huyện N, tỉnh Điện Biên, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 13/11/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N, tỉnh Điện Biên tiếp nhận đơn tố giác của chị S Thị Th về việc vào khoảng tháng 6/2012, chị S Thị Th bị Tráng A Ch bán cho 02 người đàn ông, sau đó 02 người đàn ông đã bán chị Th cho 02 vợ chồng người Trung Quốc, 02 vợ chồng này tiếp tục bán chị Th cho Triệu Lôi K, sinh năm 1983 tại Làng Tr, thị trấn Ng, thành phố Đ, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc. Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N đã xác định được như sau:

Vào đầu năm 2011, Tráng A Ch đi đào giếng thuê tại thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, đã quen 02 người đàn ông tên là S và B cùng chỗ làm (Ch không biết rõ họ tên, 02 người này giới thiệu cư trú ở xã L, huyện Kh, tỉnh Lào Cai). S và B bảo Ch tìm những cô gái trẻ đưa lên tỉnh Lào Cai bán cho S, B với số tiền là 20.000.000 đồng mỗi người, để S và Vàng đưa đi làm thuê. Sau đó, cả 03 trao đổi số điện thoại để liên lạc. Khoảng 02 tháng sau, Ch đã làm quen với chị S Thị Th, sinh năm 1991, cư trú tại bản T 2, xã Chà Cang, huyện M (nay là huyện N), tỉnh Điện Biên, lúc này Ch lấy tên giả là Tráng A Ph. Sau khoảng 10 ngày làm quen, Ch nói dối là có tình cảm với chị Th, muốn lấy chị Th làm vợ và dẫn chị Th về ra mắt gia đình tại bản A 2, xã B, huyện M (nay là huyện N), tỉnh Điện Biên, khi đó chị Th mới biết tên thật của Ch (lúc này Ch nói dối chị Th và gia đình chị Th là Ch có 02 tên). Khoảng 02 tuần sau, Ch đưa chị Th quay về nhà bố mẹ đẻ chị Th ở bản T 2, xã Chà Cang, rồi giả vờ hỏi cưới chị Th làm vợ nhưng lấy lý do không có tiền tổ chức đám cưới để xin ở rể tại nhà chị Th và được bố mẹ chị Th đồng ý.

Sau khoảng 01 năm Ch sống như vợ chồng với chị Th (Ch không đăng ký kết hôn với chị Th), Ch gọi điện cho B để thông báo là đã tìm được 01 người phụ nữ và hẹn 03 ngày sau sẽ đưa sang tỉnh Lào Cai bán cho B và S. Khoảng tháng 6/2012, do muốn lừa chị Th sang tỉnh Lào Cai bán, Ch đã nói dối chị Th là cả 02 người sẽ cùng sang Trung Quốc để làm thuê và được chị Th tin tưởng đồng ý đi cùng. Ch đưa chị Th đi bộ từ nhà ở bản T 2, xã Chà Cang, huyện M, tỉnh Điện Biên tới bản Mạy Hốc, xã Phìn Hồ, huyện Ch (nay là huyện N), tỉnh Điện Biên làm thuê khoảng 01 tuần để lấy tiền đi xe khách, sau đó cả 02 tiếp tục đi bộ ra thị trấn Ch, huyện Ch, tỉnh Điện Biên để đón xe khách tới tỉnh Lào Cai. Khi gần đến bến xe khách tại thành phố Lào Cai, Ch gọi điện cho B và S tới đón, sau đó cả 04 người cùng ăn cơm tại 01 quán cơm gần bến xe khách. Trong lúc chị Th không có

mặt, Ch thỏa thuận với B và S là bán chị Th với giá 20.000.000 đồng, B và S đưa trước cho Ch 10.000.000 đồng, còn lại 10.000.000 hẹn sau khi B và S tiếp nhận chị Th sẽ trả nốt cho Ch. Khi chị Th quay lại Ch đã giới thiệu với chị Th là B và S là người sẽ dẫn chị Th và Ch sang Trung Quốc làm thuê, rồi bảo chị Th lên xe mô tô do B chở đi trước, còn Ch lên xe mô tô do S chở đi sau. Khi S chở Ch được khoảng 01 km thì rẽ vào 01 quán nước ven đường, S bảo Ch đợi, còn S tiếp tục đi về hướng B chở chị Th. Khoảng 30 phút sau, S quay lại trả cho Ch số tiền 10.000.000 đồng còn lại. Sau đó, S chở Ch ra bến xe khách tỉnh Lào Cai, Ch bắt xe về nhà, từ đó đến nay Ch không liên hệ với S và B.

Về phía chị Th, khi B chở chị Th đi khoảng 01 giờ đồng hồ thì tới 01 con suối (chị Th không biết là ở đâu), B dừng xe và dùng dao kề vào cổ chị Th, đe dọa nếu không đi cùng sẽ giết chết, rồi kéo chị Th lội qua suối. Sau khi sang bên kia suối có 02 vợ chồng người Trung Quốc đã đợi sẵn, B với 02 vợ chồng này nói chuyện với nhau bằng tiếng Trung Quốc (chị Th không hiểu họ nói gì), xong B giao chị Th cho 02 vợ chồng người Trung Quốc, rồi quay về phía bờ bên kia, phóng xe đi mất. Chị Th không đồng ý đi cùng 02 vợ chồng này, thì người chồng nói bằng tiếng Mông đe dọa: "Có người đã bán em cho 02 vợ chồng anh rồi, nếu không đi thì sẽ giết, thả xác trôi sông". Sau đó, người đàn ông kề dao vào cổ rồi bế chị Th lên xe ô tô rồi đưa vào nội địa Trung Quốc. Trên đường đi, chị Th đã xin 02 người này cho chị Th mượn điện thoại, chị Th gọi điện cho Ch hỏi: "sao hai vợ chồng cùng nhau đi làm thuê mà không thấy anh đâu?", Ch trả lời: "em cứ đi theo họ đi", rồi tắt máy. Hai vợ chồng người Trung Quốc đưa chị Th về 01 ngôi nhà có 02 người phụ nữ ở cùng. Khoảng 07 ngày sau thì 02 vợ chồng người Trung Quốc bán chị Th cho Triệu Lôi K, sinh năm 1983, địa chỉ số 532, làng Tr, thị trấn Ng, thành phố Đ, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc làm vợ. Chị Th và Triệu Lôi K Ch sống với nhau như vợ chồng từ đó cho đến nay, quá trình Ch sống chị Th được Triệu Lôi K cho biết đã mua từ 02 vợ chồng người Trung Quốc với giá 80 nghìn nhân dân tệ. Đến tháng 9/2024 chị Th trở về Việt Nam thăm gia đình và tố cáo hành vi phạm tội của Tráng A Ch.

Tại Cáo trạng số 29/CT-VKSNP ngày 17/3/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên đã truy tố bị cáo Tráng A Ch về tội "Mua bán người" theo quy định tại khoản 1 Điều 119 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa, bị cáo Tráng A Ch một lần nữa đã thành khẩn khai nhận về hành vi phạm tội của mình như đã nêu ở trên.

Tại phiên tòa bị hại chị S Thị Th có ý kiến: Về trách nhiệm hình sự, chị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử phạt bị cáo Tráng A Ch thật nghiêm khắc. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Tại phiên tòa chị Th yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại về danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm và tổn thất về tinh thần với tổng số tiền là 30.000.000 đồng.

Bị cáo Tráng A Ch nhất trí với yêu cầu bồi thường thiệt của bị hại với tổng số tiền bồi thường là 30.000.000 đồng nhưng do hoàn cảnh khó khăn, hiện bị cáo và gia đình chưa có số tiền này để bồi thường cho bị hại.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N giữ quyền công tố và kiểm sát xét xử luận tội: Giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Tráng A Ch về tội "Mua bán người" và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 119 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009), điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo; đề nghị xử phạt bị cáo Tráng A Ch từ 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù đến 05 (năm) tù.

Về vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Truy thu của bị cáo Tráng A Ch số tiền 20.000.000 đồng sung ngân sách Nhà nước là số tiền bị cáo thu lợi bất chính từ việc phạm tội.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 584, Điều 585, Điều 592, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015: Đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận bồi thường thiệt hại giữa bị cáo Tráng A Ch với bị hại.

Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung và miễn án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật đối với bị cáo.

Tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo Tráng A Ch nhất trí với luận tội của vị đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều luật và mức hình phạt áp dụng đối với bị cáo. Người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo mức thấp nhất trong đề nghị của Kiểm sát viên. Người bào chữa đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung và miễn án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm cho bị cáo do bị cáo là người dân tộc thiểu số sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn; đề nghị ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận bồi thường thiệt hại giữa bị cáo với bị hại.

Bị hại chị S Thị Th và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị giữ nguyên ý kiến về trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự, không tranh luận gì thêm.

Bị cáo Tráng A Ch không có ý kiến tranh luận gì thêm. Khi nói lời sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi của bị cáo:

Tại phiên tòa, bị cáo Tráng A Ch thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình như sau: Do có ý định lừa bán chị S Thị Th, sinh năm 1991, địa chỉ bản T 2, xã T, huyện N, tỉnh Điện Biên cho 02 người đàn ông tên S và B (không rõ nhân thân, lai lịch) tại tỉnh Lào Cai, bị cáo Tráng A Ch đã làm quen, giả vờ có tình cảm và Ch sống với chị Th như vợ chồng trong khoảng thời gian 01 năm. Đến khoảng tháng 6/2012 (bị cáo và bị hại đều không nhớ ngày cụ thể), bị cáo Tráng A Ch đã nói dối chị Th là Ch và chị Th sẽ cùng sang Trung Quốc để làm thuê, chị Th đồng

ý đi cùng Ch. Khi Ch đưa chị Th tới tỉnh Lào Cai, tại 01 quán cơm gần bến xe khách (bị cáo và bị hại đều không nhớ tên quán cơm), Ch đã chuyển giao chị Th cho 02 người đàn ông tên S và B, được S và B trả số tiền 20.000.000 đồng. Sau khi tiếp nhận chị Th tại quán cơm, B chở chị Th bằng xe mô tô tới địa điểm là 01 con suối rồi chuyển giao cho 02 vợ chồng người Trung Quốc đợi ở phía bên kia suối. Sau đó, 02 vợ chồng người Trung Quốc đưa chị Th lên xe ô tô vào sâu trong nội địa Trung Quốc, khoảng 07 ngày sau thì bán cho 01 người đàn ông Trung Quốc tên Triệu Lôi K làm vợ. Chị Th và Triệu Lôi K Ch sống với nhau như vợ chồng từ đó cho đến nay.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Tráng A Ch chỉ thừa nhận có ý định đưa nạn nhân sang tỉnh Lào Cai để bán cho S và B, không có mục đích đưa nạn nhân ra nước ngoài, việc S và B mua nạn nhân để làm gì, đưa đi đâu bị cáo không biết. Nạn nhân chị S Thị Th cũng xác nhận, bị cáo Ch là người chuyển giao chị Th tại 01 quán cơm ở tỉnh Lào Cai cho B, sau đó B là người chở chị Th đi bán cho 02 vợ chồng người Trung Quốc tại 01 con suối. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N không đủ căn cứ xác định Ch có mục đích bán chị Th là để đưa ra nước ngoài.

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra (BL 72-80), phù hợp với lời khai của bị hại (BL 16-19), lời khai của người làm chứng (54 - 57); phù hợp biên bản nhận dạng, bản ảnh kèm theo (BL 11-14); phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Do đó, có đủ cơ sở kết luận bị cáo Tráng A Ch, phạm tội "Mua bán người" theo quy định tại khoản 1 Điều 119 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên đã truy tố đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Tại khoản 1 Điều 119 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định như sau: *"1. Người nào mua bán người thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm."*

[2] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội: Hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, có tính chất, mức độ gây nguy hiểm cho xã hội lớn, xâm phạm đến quyền được bảo vệ thân thể, nhân phẩm của con người nói Ch và của phụ nữ nói riêng. Bị cáo lợi dụng tình cảm và sự cả tin của phụ nữ sinh sống tại vùng sâu, vùng xa để đưa đi bán nhằm thu lợi bất chính, làm ảnh hưởng đến thuần phong mỹ tục, truyền thống của người phụ nữ Việt Nam. Hành vi của bị cáo đã gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự xã hội trên địa bàn huyện N và gây bức xúc, bất bình trong Nhân dân. Bản thân bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự và nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì vụ lợi cá nhân mà coi thường pháp luật, cố ý thực hiện hành vi phạm tội.

[3] Về nhân thân, tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Tráng A Ch có nhân thân tốt, ngoài lần phạm tội này, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Tại giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Do đó, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm

2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự này. Tuy nhiên, hành vi phạm tội của bị cáo cần phải có hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời hạn nhất định như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát để giữ vững kỷ cương của pháp luật và làm gương răn đe, giáo dục trong Nhân dân.

[4] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 3 Điều 119 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 thì bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền, phạt quản chế hoặc cấm cư trú. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa cho thấy, bị cáo có nghề nghiệp chính là làm nương, không có thu nhập ổn định, gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, không có tài sản giá trị nên không có khả năng thi hành hình phạt bổ sung là phạt tiền. Đối với hình phạt quản chế, cấm đi khỏi nơi cư trú, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải áp dụng đối với bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Tại phiên tòa, bị hại và bị cáo đã thỏa thuận như sau: Bị cáo Tráng A Ch có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm và tổn thất về tinh thần cho bị hại S Thị Th tổng số tiền là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Xét thấy, thỏa thuận này là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, Điều 584, Điều 585, Điều 592, Điều 375, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân năm 2015 sự ghi nhận sự thỏa thuận của các bên.

[6] Về vật chứng của vụ án:

Đối với số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, theo lời khai của bị cáo Tráng A Ch là số tiền thu lợi bất chính từ việc bán chị Th mà 02 đối tượng S và B đã trả cho Ch. Bị cáo đã sử dụng hết số tiền 20.000.000 đồng cho mục đích cá nhân, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N, tỉnh Điện Biên không thu hồi được số tiền này. Do đó, căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, Hội đồng xét xử buộc bị cáo Tráng A Ch phải nộp 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng vào ngân sách Nhà nước.

Theo lời khai của bị cáo Tráng A Ch thì bị cáo đã sử dụng 01 chiếc điện thoại di động để làm phương tiện trao đổi về hành vi phạm tội với S và B. Do bị cáo đã làm mất chiếc điện thoại, cơ quan điều tra không thu giữ được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Xét đề nghị của người bào chữa cho bị cáo Tráng A Ch: Tại phiên tòa người bào chữa cho bị cáo nhất trí với luận tội của vị đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều luật và mức hình phạt đề nghị áp dụng đối với bị cáo. Người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo, xử phạt bị cáo mức thấp nhất trong đề nghị của Kiểm sát viên. Xét thấy, hành vi phạm tội của bị cáo cần phải có hình phạt nghiêm khắc để răn đe, phòng ngừa tội phạm nên không chấp nhận đề nghị về

mức hình phạt của người bào chữa. Đối với các đề nghị khác là phù hợp Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Đối với 02 người đàn ông tên S và B, bị cáo khai là 02 người đàn ông này tự giới thiệu là ở xã L, huyện Kh, tỉnh Lào Cai, có độ tuổi xấp xỉ bị cáo, Cơ quan Cảnh sát điều Công an huyện N đã tiến hành xác minh tại xã L nhưng không xác định được nhân thân, lai lịch của 02 người đàn ông này nên không có căn cứ để điều tra, làm rõ, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

Theo lời khai của bị hại có 02 vợ chồng người Trung Quốc đã mua bị hại từ người đàn ông tên B và tiếp tục bán bị hại cho Triệu Lôi K, sinh năm 1983 tại Làng Tr, thị trấn Ng, thành phố Đ, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc làm vợ với giá 80 nghìn nhân dân tệ. Do bị hại không biết tên tuổi, địa chỉ cụ thể của 02 vợ chồng người Trung Quốc, Cơ quan Cảnh sát điều tra không đủ thông tin để xác minh làm rõ nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét. Đối với hành vi mua bán người của Triệu Lôi K thực hiện tại Trung Quốc, Triệu Lôi K có quốc tịch Trung Quốc và hiện đang ở Trung Quốc nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N đã có văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền xác minh, làm rõ, phối hợp xử lý theo quy định của pháp luật Trung Quốc, Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với người làm chứng Tráng A L vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai tại cơ quan điều tra, xét thấy sự vắng mặt của người làm chứng không ảnh hưởng tới việc xét xử nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo khoản 1 Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[9] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, Kiểm sát viên và người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Bị cáo, người bào chữa không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[10] Về án phí: Bị cáo Tráng A Ch đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm do bị cáo là người dân tộc thiểu số sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Bị hại chị S Thị Th đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu bồi thường thiệt hại về danh dự, nhân phẩm và là người dân tộc thiểu số sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc, Hội đồng xét xử xét quyết định miễn án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm cho bị cáo; miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị hại.

[11] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự, bị cáo, bị hại, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 119 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Tráng A Ch phạm tội "Mua bán người".

2. Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 119 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Tráng A Ch 05 (năm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù kể từ ngày 15/11/2024.

3. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các Điều 584, 585, 592 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo Tráng A Ch với bị hại chị S Thị Th như sau:

Bị cáo Tráng A Ch có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm bị xâm phạm và tổn thất về tinh thần cho bị hại chị S Thị Th số tiền là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị S Thị Th có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Tráng A Ch chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về vật chứng: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Truy thu của bị cáo Tráng A Ch số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng sung ngân sách Nhà nước.

5. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và điểm d, đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm cho bị cáo Tráng A Ch; miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị hại S Thị Th.

6. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 28/4/2025.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện N;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Phòng TT, KT & THA - TAND tỉnh;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người bào chữa;
- Phòng HSNV - LLTP Công an tỉnh;
- PTTG khu vực N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Cơ quan THAHS CA tỉnh Điện Biên;
- Lưu HS: VA, THAHS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Sao